DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS (FIRST EXPANSION)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3668***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 24 ***tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín**
Laboratory:	***Viet Tin Analysis Testing Company Limited***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín**
Organization:	***Viet Tin Analysis Testing Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILASS 1074**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Nguyễn Văn Tâm**
Laboratory manager:	***Nguyen Van Tam***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 24 **/12/2025 đến ngày 27/12/2026**
Địa chỉ:	**42 Trần Quang Khải, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**
Address:	***42 Tran Quang Khai, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm:	**39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh**
Location:	***39A, 4th street, An Lac ward Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**(028) 38277986**
Email:	**ktclviettin@gmail.com**
Website:	**kiemnghiemviettin.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Rau, củ quả và sản phẩm rau củ quả, thịt** ***Fruits, vegetables and vegetables products, meat***	Xác định hàm lượng màu Auramin O Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Auramin O* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg	SOP.01-502:2023 (Ref. Method of Test for Colorants in Foods)
2.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định tro không tan trong axit HCl Phương pháp trọng lượng *Determination of acid-insoluble ash* *Gravimetric method*	0,3%	SOP.01-533:2023 (Ref. TCVN 10734: 2015)
3.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Amoniac Phương pháp chuẩn độ *Determination of Ammonia content* *Titration method*	10 mgN/100g	SOP.01-647: 2024 (Ref. TCVN 3706:1990)
4.	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Food, supplemented Food***	Xác định hàm lượng P tổng Phương pháp UV-Vis *Determination of total Phosphorus content* *UV-Vis method*	20 mg/kg	AOAC 995.11
5.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử hóa hơi lạnh *Determination of Hg content* *Cold-vapour atomic absorption spectrophotometric method*	0,05 mg/kg	SOP.01-172: 2023 (Ref. AOAC 974.14)
6.	**Thực phẩm bổ sung** ***Supplemented Food***	Phương pháp xác định đường tổng Phương pháp chuẩn độ *Determination of total sugar content* *Titration method*	0,30 %	SOP.01-122: 2020 (Ref. TCVN 4594: 1988)
7.		Xác định xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan Phương pháp Enzym *Determination of total fiber, soluble fiber and insoluble fiber* *Enzymatic method*	0,3%	AOAC 991.43
8.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thu nguyên tử ngọn lửa *Determination of Cu content* *Flame AAS method*	1,5 mg/kg	AOAC 999.11

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
9.	**Thực phẩm bổ sung** ***Supplemented Food***	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS *Determination of Zn content* *Flame AAS method*	1,5 mg/kg	AOAC 999.11
10.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS *Determination of Cu content* *Flame AAS method*	1,5 mg/kg	AOAC 999.11
11.		Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS *Determination of Ca content* *Flame AAS method*	10 mg/kg	AOAC 968.08
12.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS *Determination of Mg content* *Flame AAS method*	1,0 mg/kg	AOAC 968.08
13.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa (F-AES) *Determination of Na content* *Flame AES method*	40 mg/kg	SOP.01-173: 2020 (Ref. AOAC 969.23)
14.		Xác định hàm lượng K Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa (F-AES) *Determination of K content* *Flame AES method*	40 mg/kg	SOP.01-174: 2020 (Ref. AOAC 969.23)
15.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *Electrothermal AAS method*	0,04 mg/kg	AOAC 999.11
16.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *Electrothermal AAS method*	0,005 mg/kg	AOAC 999.11
17.		Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật Hydride *Determination of As content* *Hydridel atomic absorption spectrophotometric method*	0,2 mg/kg	AOAC 986.15
18.	**Thực phẩm bổ sung** ***Supplemented Food***	Xác định hàm lượng Se Phương pháp HG-AAS *Determination of Se content* *HG-AAS method*	0,15 mg/kg	TCVN 8669:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
19.	**Thực phẩm đã qua xử lý nhiệt** ***Heat treated food***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 14	TCVN 10035: 2013
20.	**Thực phẩm đã axit hóa** ***Acidified food***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 14	TCVN 12348: 2018
21.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa** ***Food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (Phụ lục SOP.01.682) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Pesticide residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục SOP.01.682 *Appendix SOP.01.682*	SOP.01-682:2025 (Ref. AOAC 2007.01)
22.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng xác định hàm lượng Melamin Phương pháp LC-MSMS *Determination of Melamin content* *LC MSMS method*	30 µg/kg	SOP.01-602:2024 (Ref. TCVN 9042: 2012)
23.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa** ***Food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (DON) Phương pháp LC-MSMS *Determination of Deoxynivalenol (DON) content* *LC MSMS method*	30 µg/kg	SOP.01-603:2024 (Ref. EN 15791: 2009)
24.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa** ***Food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng Zearalenon (ZON) Phương pháp LC-MSMS *Determination of Zearalenon (ZON)* *LC MSMS method*	3,0 µg/kg	SOP.01-604:2024 (Ref. TCVN 10640: 2014)
25.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MSMS *Determination of Aflatoxin M1* *LC MSMS method*	0,02 µg/kg	SOP.01-605:2024 (Ref. TCVN 6685:2009)
26.	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa** ***Food, milk and milk products***	Xác định hàm lượng Patulin Phương pháp LC-MSMS *Determination of Patulin content* *LC MSMS method*	5,0 µg/kg	SOP.01-606:2024 (Ref. TCVN 9523: 2012)
27.	**Phụ gia thực phẩm (dạng lỏng), tinh dầu** ***Food Additives (liquid), essential Oils***	Xác định tỷ trọng Phương pháp khối lượng *Determination of Specific gravity* *Gravimetric method*	(0,800 ~1,200) g/cm^3	TCVN 6469: 2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
28.	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fishery and fishery products***	Xác định hàm lượng xác định hàm lượng Histamin Phương pháp LC-MSMS *Determination of Histamin content* *LC MSMS method*	2,0 mg/kg	SOP.01-427: 2022 (Ref. International Journal of Analytical Chemistry Volume 2020, Article ID 2187646, 9 pages)
29.	**Sản phẩm dinh dưỡng công thức (sữa công thức)** ***Formula nutrition products.***	Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	0.4 %	TCVN 7084: 2010
30.		Xác định hàm lượng nitơ và tính protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content principle and crude protein calculation* *Kjeldahl method*	0.06 % tính theo Nitơ/ *as Nitrogen* 0.4 % tính theo Protein/ *as Protein*	TCVN 8099-1: 2015
31.		Xác định hàm lượng P tổng Phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử *Determination of total Phosphorus content* *Molecular absorption spectrometric method*	30 mg/kg	TCVN 7729: 2007
32.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS *Determination of Ca content* *F-AAS method*	10 mg/kg	TCVN 6269 : 2008 (ISO 8070 : 2007)
33.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS *Determination of Mg content* *F-AAS method*	1,0 mg/kg	TCVN 6269 : 2008 (ISO 8070 : 2007)
34.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa *Determination of Na content* *Flame AES method*	40 mg/kg	SOP.01-177: 2020 (Ref. TCVN 6269 : 2008, ISO 8070: 2007)
35.	**Sản phẩm dinh dưỡng công thức (sữa công thức)** ***Formula nutrition products.***	Xác định hàm lượng K Phương pháp phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa *Determination of K content* *Flame AES method*	40 mg/kg	SOP.01-178: 2020 (Ref. TCVN 6269 : 2008, ISO 8070: 2007)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
36.	**Sản phẩm dinh dưỡng công thức (sữa công thức)** ***Formula nutrition products.***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *Electrothermal AAS method*	0,02 mg/kg	TCVN 7933 : 2009
37.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *Electrothermal AAS method*	0,02 mg/kg	TCVN 7929 : 2008
38.		Xác định hàm lượng As Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử kỹ thuật Hydride *Determination of As content* *Hydridel atomic absorption spectrophotometric method*	LOQ: 0,2 mg/kg	SOP.01-202: 2020 (Ref. AOAC 986.15)
39.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp phổ hấp thu nguyên tử hóa hơi lạnh. *Determination of Hg content* *Cold-vapour atomic absorption spectrophotometric method*	0,05 mg/kg	TCVN 7993 : 2009
40.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC-UV *Determination of Vitamin E content* *HPLC-UV method*	1,0 mg/kg	SOP.01-225: 2020 (Ref. TCVN 9124: 2011)
41.		Xác định hàm lượng Cu, Fe, Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Cu, Fe, Zn content* *F-AAS method*	1,5 mg/kg Mỗi nguyên tố/*each element*	TCVN 10643 : 2014
42.	**Sữa tươi** ***Fresh milk***	Xác định tỷ trọng Phương pháp đo tỷ trọng kế *Determination of Specific gravity* *Hydrometer measurement method*	(1,000 ~ 1,200) g/cm^3	TCVN 7405: 2018
43.	**Kem** ***Ice-cream***	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp sấy *Determination of dry matter content* *Drying method*	0,3 %	TCVN 9046: 2012
44.	**Rượu chưng cất** ***Distilled liquors***	Xác định Ethanol (độ cồn) Phương pháp đo cồn kế *Determination of Ethanol (Alcohol)* *Alcoholometer measurement method*	3,5 % (v/v)	TCVN 8008: 2009
45.	**Rượu và thức uống có cồn** ***Alcohol and alcoholic drinks***	Xác định hàm lượng chất khô Phương pháp sấy *Determination of dry matter content* *Drying method*	6,0 mg/L	AOAC 920.47

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
46.	**Rượu và thức uống có cồn** ***Alcohol and alcoholic drinks***	Xác định hàm lượng sunfua dioxit tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of total sulphur dioxide content* *Titration method*	10 mg/L	AOAC 940.20
47.	**Gia vị, tiêu** ***Spices, pepper***	Xác định hàm lượng tro tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of total ash content* *Gravimetric method*	0,30 %	TCVN 7038: 2002
48.		Xác định tro không tan trong HCl 10% Phương pháp khối lượng *Determination of acid-ínoluble ash content* *Gravimetric method*	0,30 %	TCVN 5484: 2002
49.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định tổng kim loại nặng Phương pháp thử thôi nhiễm *Determination of total heavy metals* *Elutin testing method*	1,0 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/BYT
50.	**Bao bì, vật liệu vật dụng bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm** ***Rubber implements, container and packaging in direct contact with food***	Xác định hàm lượng cặn khô Phương pháp thử thôi nhiễm *Determination of dry residue content* *Elutin testing method*	6,0 µg/mL	QCVN 12-2: 2011/BYT

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
51.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng: 1,1,1-Trichloroethane; 1,2-Dichloroethane; 1,2-Dichloroethene; Carbon tetrachloride; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Vinyl chloride Phương pháp GC-MS *Determination of 1,1,1-Trichloroethane; 1,2-Dichloroethane; 1,2-Dichloroethene; Carbon tetrachloride; Dichloromethane; Tetrachloroethene; Trichloroethene; Vinyl chloride* *GC-MS method*	*Carbon tetrachloride:* 0,3 µg/L *Vinyl chloride:* 0,3 µg/L Còn lại /*other* 3,0 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-364: 2025 (Ref. US EPA method 524.2:1992)
52.		Xác định hàm lượng: 1,2-Dichlorobenzene; Monochlorobenzene; Trichlorobenzene Phương pháp GC-MS *Determination of 1,2-Dichlorobenzene; Monochlorobenzene; Trichlorobenzene* *GC-MS method*	3,0 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-365 : 2025 (Ref. US EPA method 524.2:1992)
53.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng: Epichlorohydrin; Hexachlorobutadiene; 1.2-Dichloropropane; 1.3-Dichloropropene; 1;2-Dibromo-3-Chloropropane Phương pháp GC-MS *Determination of Epichlorohydrin; Hexachlorobutadiene; 1.2-Dichloropropane; 1.3-Dichloropropene; 1;2-Dibromo-3-Chloropropane* *GC-MS method*	0,3 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-366: 2025 (Ref. US EPA method 524.2:1992)
54.		Xác định hàm lượng: Benzene; Ethylbenzene; Styrene; Toluene; o-Xylene; p-Xylene Phương pháp GC-MS *Determination of Benzene; Ethylbenzene; Styrene; Toluene; o-Xylene; p-Xylene* *GC MS method*	3,0 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-367: 2025 (Ref. US EPA method 524.2:1992)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
55.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng: Bromodichloromethane; Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethane; Methyl bromide; Dibromoacetonitrile; Dichloroacetonitrile; Trichloroacetonitrile; Monochloroacetic acid; Dichloroacetic acid; Trichloroaceic acid Phương pháp GC-MS *Determination of Bromodichloromethane; Bromoform; Chloroform; Dibromochloromethane; Methyl bromide; Dibromoacetonitrile; Dichloroacetonitrile; Trichloroacetonitrile; Monochloroacetic acid; Dichloroacetic acid; Trichloroaceic acid* *GC-MS method*	1,0 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-368: 2025 (Ref. US EPA method 524.2:1992)
56.		Xác định hàm lượng Chlordane; 2.4-DDT; 4.4-DDT; Chloropyrifos; Permethrin Phương pháp GC-MS *Determination of Chlordane; 2.4-DDT; 4.4-DDT; Chloropyrifos; Permethrin* *GC-MS method*	0,5 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-370: 2025 (Ref. US EPA method 3510C: 1996 & US EPA method 8270D: 2014 & US EPA method 8270E: 2018)
57.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng 1;2-Dibromo-3-Chloropropane; Molinate; Chlorotoluron; Isoproturon; Pendimethalin; Trifuralin; Methoxychlor; Alachlor Phương pháp GC-MS *Determination of n 1;2-Dibromo-3-Chloropropane; Molinate; Chlorotoluron; Isoproturon; Pendimethalin; Trifuralin; Methoxychlor; Alachlor* *GC-MS method*	0,5 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-394: 2025 (Ref. US EPA method 3510C: 1996 & US EPA method 8270D: 2014 & US EPA method 8270E: 2018)
58.		Xác định hàm lượng Acrylamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Acrylamide* *LC-MS/MS method*	0,1 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-564: 2025

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
59.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Aldicarb; Carbofuran; 2;4 D; 2;4 DB; Dichlorprop; MCPA; Mecoprop; Propanil; Atrazine; Cyanazine; Hydroxyatrazine; Simazine; Fenoprop Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aldicarb; Carbofuran; 2;4 D; 2;4 DB; Dichlorprop; MCPA; Mecoprop; Propanil; Atrazine; Cyanazine; Hydroxyatrazine; Simazine; Fenoprop* *LC-MS/MS method*	*Aldicarb; Carbofuran:* 0,05 µg/L Mỗi chất/*each substance* *Atrazine; Cyanazine; Hydroxyatrazine; Simazine; Fenoprop:* 0,5 µg/L Mỗi chất/*each substance* Còn lại /*other* 0,3 µg/L Mỗi chất/*each substance*	SOP.01-371: 2025 (Ref. US EPA method 3510C: 1996 & Method EPA MS 666: validation 2008)
60.	**Nước mặt** ***Surface water***	Xác định hàm lượng Nito tổng Phương pháp UV-Vis *Determination of total Nitrogen content* *UV-Vis method*	0,1 mg/L	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: SMEWW 4500-N. C: 2023 Phân tích/*Testing*: SMEWW 4500-NO3-. E: 2023
61.	**Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng Ag Phương pháp F-AAS *Determination of Ag content* *F-AAS method*	0,1 mg/L	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: SMEWW 3030 A&E: 2023 Phân tích/*Testing*: SMEWW 3111B: 2023
62.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Sunfua (S^{2-}) Phương pháp UV.Vis *Determination of S^{2-} content* *UV-Vis method*	0,05 mg/L	TCVN 6659: 2000 (ISO 13358 : 1997)
63.	**Đất** ***Soil***	Xác định Amoni trong đất ẩm hiện trường bằng cách chiết với dung dịch KCl *Determination of ammonium in field-moist soils by extraction with KCl solution*	1,0 mgN/kg Tính trên chất khô/ *As dry matter*	TCVN 11069-1: 2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
64.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Nitrat, Nitrit Phương pháp chiết với dung dịch KCl và đo trên UV-Vis *Determination of nitrate, nitrite content* *Extraction with KCl solution and UV-Vis analysis*	0,5 mgN/kg Mỗi chất/*each substance* Tính trên chất khô/ *As dry matter*	TCVN 11069-1: 2015
65.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN-) Phương pháp UV-Vis (*Determination of cyanide (CN-) content* *UV-Vis method*	0,5 mg/kg Tính trên chất khô/ *As dry matter*	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 9013A:2014 US EPA Method 9010C:2004 Phân tích/Testing: US EPA Method 9014:2014
66.		Xác định hàm lượng Cr^{6+} Phương pháp UV-Vis *Determination of Cr^{6+} content* *UV-Vis method*	2,0 mg/kg Tính trên chất khô/ *As dry matter*	US EPA Method 7196A:1992
67.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content* *F-AAS method*	7,0 mg/kg Tính trên chất khô/ *As dry matter*	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/Testing: US EPA Method 7000B:2007
68.		Xác định độ chua trao đổi và nhôm trao đổi *Dermination of exchangeable aluminium and acidity*	0,7 cmol/kg mỗi chất/*each substance* Tính trên chất khô/ *As dry matter*	TCVN 4403: 2011
69.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định pH *Determination of pH value*	1 ~ 14	TCVN 5979: 2021
70.		Xác định hàm lượng Hg tổng số Phương pháp CV-AAS *Determination of total Hg content* *CV-AAS method*	0,04 mg/kg	US EPA Method 7471B:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
71.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Zn tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total Zn content* *F-AAS method*	4,0 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7000B:2007
72.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Ni tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total Ni content* *F-AAS method*	8,0 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7000B:2007
73.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Co tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total Co content* *F-AAS method*	8,0 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7000B:2007
74.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Ag tổng số Phương pháp F-AAS *Determination of total Ag content* *F-AAS method*	5,0 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7000B:2007
75.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Pb tổng số Phương pháp GF-AAS *Determination of total Pb content* *GF-AAS method*	0,2 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7010B:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
76.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Cd tổng số Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *GF- AAS method*	0,02 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 3050B:1996 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 7010B:2007
77.	**Bùn thải đã xử lý** ***Sewage sludge treated***	Xác định hàm lượng Xyanua (CN-) Phương pháp UV-Vis *Determination of Cyanua (CN-) content* *UV-Vis method*	0,5 mg/kg	Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*: US EPA Method 9013A:2014 US EPA Method 9010C:2004 Phân tích/*Testing*: US EPA Method 9014:2014
78.	**Ngũ cốc, rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả** ***Cereals, fruits, vegetables and vegetables products***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Carbendazin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Pesticide Residue* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg	SOP.01-411:2022 (Ref. BS EN 15662: 2018)

Chú thích/ ***Note:***
- ISO: International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- TCVN: Tiêu Chuẩn Việt Nam
- AMD: bản bổ sung/ *Amendment*
- Ref: phương pháp tham khảo *Reference method*.
- SOP.xx.xxx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- US EPA: The United States Environmental Protection Agency
- BS EN: British Standard European Norm

Phụ lục [SOP.01.682] – Danh mục thuốc bảo vệ thực vật/*Appendix [SOP.01.682] -List of pesticide*

STT/ *No*	Tên hoạt vhất/ *Analyte name*	Kỹ thuật phân tích/ *Analytical technique*	LOQ, µg/kg (L)
1	Dichlorvos	GC-MS/MS	1.0
2	Mevinphos	GC-MS/MS	1.0
3	Dimethoate	GC-MS/MS	1.0
4	Diazinon	GC-MS/MS	1.0
5	Disulfoton	GC-MS/MS	1.0
6	Parathion-methyl	GC-MS/MS	1.0
7	Paraoxon-ethyl	GC-MS/MS	1.0
8	Malathion	GC-MS/MS	1.0
9	Fenthion	GC-MS/MS	1.0
10	Parathion-ethyl	GC-MS/MS	1.0
11	Chlorpyrifos	GC-MS/MS	1.0
12	Bromophos-methyl	GC-MS/MS	1.0
13	Chlorfenvinphos	GC-MS/MS	1.0
14	Bromophos-ethyl	GC-MS/MS	1.0
15	Ethion	GC-MS/MS	1.0
16	Cis-Chlordane	GC-MS/MS	1.0
17	Trans-Chlordane	GC-MS/MS	1.0
18	Oxy-Chlordane	GC-MS/MS	1.0
19	Chlorothalonil	GC-MS/MS	2.0
20	2,4' –DDD	GC-MS/MS	1.0
21	4,4' -DDD	GC-MS/MS	1.0
22	2,4' -DDE	GC-MS/MS	1.0
23	2,4' -DDT	GC-MS/MS	1.0
24	4,4' -DDT	GC-MS/MS	1.0
25	4,4' -DDE	GC-MS/MS	1.0
26	Dieldrin	GC-MS/MS	1.0
27	Beta-Endosulfan	GC-MS/MS	1.0
28	Endosulfan-sulfate	GC-MS/MS	1.0
29	Alpha-HCH	GC-MS/MS	1.0
30	Beta-HCH	GC-MS/MS	1.0
31	Gamma-HCH	GC-MS/MS	1.0
32	Delta-HCH	GC-MS/MS	1.0
33	Heptachlor	GC-MS/MS	1.0
34	Heptachlor-exo-epoxide	GC-MS/MS	1.0
35	Hexachlorobenzene	GC-MS/MS	1.0
36	Endrin	GC-MS/MS	1.0
37	Alpha-Endosulfan	GC-MS/MS	1.0
38	Aldrin	GC-MS/MS	1.0
39	Dicofol	GC-MS/MS	1.0

STT/ ***No***	**Tên hoạt vhất/** ***Analyte name***	**Kỹ thuật phân tích/** ***Analytical technique***	**LOQ, µg/kg (L)**
40	Bifenthrin	GC-MS/MS	1.0
41	Cyfluthrin	GC-MS/MS	5.0
42	Cypermethrin	GC-MS/MS	5.0
43	Deltamerthrin	GC-MS/MS	5.0
44	Fenvalerate	GC-MS/MS	5.0
45	Permethrin	GC-MS/MS	5.0
46	Phenothrin	GC-MS/MS	5.0

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Sản phẩm dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***nutritional products, food supplements, health food***	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí *Enumeration of total aerobic bacteria*		USP-NF 2023, Chapter 2021
2.		Định lượng tổng số nấm men nấm mốc *Enumeration of yeast, molds*		USP-NF 2023, Chapter 2021
3.		Phát hiện *Escherichia coli* *Detection of Escherichia coli*	$eLOD_{50}$ = 1-1,4 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g(10mL)	USP-NF 2023, Chapter 2022
4.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g(10mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g(25mL)	USP-NF 2023, Chapter 2022
5.		Định lượng và phát hiện Enterobacteriaceae (vi khuẩn Gram âm dung nạp mật) *Enumeration and detection of Enterobacteriaceae (gram negative bile tolerant bacteria)*	$eLOD_{50}$ = 1-1,4 CFU/g(mL)	USP-NF 2023, Chapter 2021
6.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	$eLOD_{50}$ = 1-1,4 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g(10mL)	USP-NF 2023, Chapter 2022
7.		Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic *Enumeration of non-lactic bacteria*		European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
8.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) *Enumeration of total aerobic bacteria (excluding yeast as product ingredients)*		European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36
9.		Phát hiện *Clostridium* spp. *Detection of Clostridium* spp.	$eLOD_{50}$ = 1-1,4 CFU/g(mL)	USP-NF 2023, Chapter 2022
10.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, feedstuff***	Định lượng *Escherichia coli* giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005/ Amd1:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
11.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và mẫu môi trường trong khu vực sản xuất, thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, feedstuff and environmental samples in the area of food and feed production, handling, health Supplements***	Phương pháp định lượng *Clostridium perfringens* và bào tử *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Clostridium perfringens and Clostridium perfringens spores* *Colony count technique*		ISO 15213-2:2023
12.	**Thực phẩm** ***Food***	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus* *Enumeration of Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 5648:1992
13.		Phát hiện *Escherichia coli* dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolylb-d-glucuronid *Detection of β-glucuronidase-positive Escherichia coli* *Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl b-D-glucuronide*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g (10mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g (25mL)	TCVN 7924-3: 2017 (ISO 16649-3:2015)
14.		Phát hiện Coliforms *Detection of Coliforms*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g (10mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g (25mL)	TCVN 4882 : 2007 (ISO 4831 : 2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước hồ bơi, nước biển, nước thải sau xử lý không cặn bẩn, nước trồng trọt, chăn nuôi** ***Bottled drinking water, ice-water, Domestic water, surface water, ground water, swimming pool water, marine water, wastewater without sediments after treatment, water for irrigated agriculture, water using in livestocks husbandry***	Định lượng Fecal Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Fecal Coliforms* *Membrane filtration method*		SMEWW 9222D:2023
16.	**Phụ gia thực phẩm** ***Food additives***	Phát hiện Coliforms và *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Detection of Coliforms and Escherichia coli* *Most probable number technique*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g (10mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039-3:2015
17.		Phát hiện *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN) *Detection of Staphylococcus aureus* *Most probable number (MPN) technique*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/g(mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/10g (10mL) $eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039-7:2015
18.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella spp.*	$eLOD_{50}$ = 0,7-1 CFU/25g (25mL)	TCVN 11039-5:2015

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
19.	**Phân bón sinh học, chế phẩm sinh học** ***Biofertilizer, bioproducts***	Định lượng *Escherichia coli* giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *Most probable number technique*		SOP.03-012:2023 (ref. TCVN 6846:2007, ISO 7251:2005 /Amd1: 2023)

Chú thích*/ Note:*

- ISO: International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- QCVN: qui chuẩn Việt Nam/ *Natinal Technical Regulations*
- AMD: Bản bổ sung/sửa đổi/*Amendment*
- Ref: Phương pháp tham khảo/ *Reference method*
- SOP.xx.xxx: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratoy developed method*
- US NF: United States Pharmacopeia (USP) and the National Formulary (NF)

Trung tâm Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Viet Tin Analysis Testing Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*